

PHỤ LỤC
DANH MỤC VÀ SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT CẤP CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: 2673 /QĐ-UBND ngày 20 /11/2025 của UBND tỉnh)

STT	Xã, phường	Số hộ	Nhân khẩu	Nhu cầu Hỗ trợ gạo trong 3 tháng (15kg/người/tháng) (kg)	Số đề nghị UBND tỉnh phân bổ theo QĐ 3903/QĐ-BTC (kg)
	Tổng cộng	11,113	44,520	2,003,400	2,000,000
1	Phường Quy Nhơn	667	2,667	120,015	120,000
2	Phường Quy Nhơn Đông	833	3,334	150,030	150,000
3	Phường Quy Nhơn Tây	667	2,667	120,015	120,000
4	Phường Quy Nhơn Nam	667	2,667	120,015	120,000
5	Phường Quy Nhơn Bắc	833	3,335	150,075	150,000
6	Phường Bình Định	167	667	30,015	30,000
7	Phường An Nhơn	167	667	30,015	30,000
8	Phường An Nhơn Đông	167	667	30,015	30,000
9	Phường An Nhơn Bắc	167	667	30,015	30,000
10	Phường An Nhơn Nam	167	667	30,015	30,000
11	Xã An Nhơn Tây	167	667	30,015	30,000
12	Xã Tuy Phước	333	1,340	60,300	60,000
13	Xã Tuy Phước Đông	391	1,568	70,560	70,400
14	Xã Tuy Phước Tây	285	1,138	51,210	51,200
15	Xã Tuy Phước Bắc	270	1,080	48,600	48,600
16	Xã Phù Cát	222	889	40,005	40,000
17	Xã Xuân An	222	889	40,005	40,000
18	Xã Ngô Mỹ	333	1,338	60,210	60,000
19	Xã Cát Tiến	333	1,342	60,390	60,000
20	Xã Canh Liên	247	987	44,415	44,400

STT	Xã, phường	Số hộ	Nhân khẩu	Nhu cầu Hỗ trợ gạo trong 3 tháng (15kg/người/tháng) (kg)	Số đề nghị UBND tỉnh phân bổ theo QĐ 3903/QĐ-BTC (kg)
21	Xã Vân Canh	500	2,000	90,000	90,000
22	Xã Canh Vinh	500	2,000	90,000	90,000
23	Xã Ia Pa	209	836	37,620	37,600
24	Xã Ia Sao	27	117	5,265	4,830
25	Xã Ia Tul	153	619	27,855	27,600
26	Xã Ia Hiao	521	2,084	93,780	93,770
27	Xã Ia Rsai	433	1,743	78,435	78,000
28	Xã Phú Thiện	243	972	43,740	43,740
29	Xã Uar	447	1,788	80,460	80,460
30	Xã Ia Dreh	111	454	20,430	20,000
31	Xã Phú Túc	27	107	4,815	4,800
32	Xã Pờ Tó	222	889	40,005	40,000
33	Xã Đak Pơ	56	232	10,440	10,000
34	Xã Chư A Thai	167	667	30,015	30,000
35	Phường Ayun Pa	102	409	18,405	18,400
36	Xã Ia Rbol	90	360	16,200	16,200

